

— Giải quyết những vấn đề thuộc nghiệp vụ kế toán do các ngành đề ra.

Điều 3. — Chi tiết thi hành nghị định này do ông Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định.

Điều 4. — Các ông Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng các Bộ thi hành nghị định này.

Hà-nội, ngày 11 tháng 10 năm 1956

K/T Thủ tướng Chính phủ

Phó Thủ tướng

PHAN-KẾ-TOẠI

NGHỊ ĐỊNH số 1077-TTg, ngày 12-10-1956
quy định nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức các Ban Thanh tra tài chính của Bộ, Khu, Thành phố và Tỉnh.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ sắc lệnh số 76-SL ngày 29-5-1946 tổ chức Bộ Tài chính và sắc lệnh số 261-SL ngày 28-3-1956 thành lập Ban Thanh tra trung ương của Chính phủ nước Việt-nam dân chủ cộng hòa;

Căn cứ đề nghị của ông Bộ trưởng Bộ Tài chính và nghị quyết của Hội đồng Chính phủ,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. — Để tăng cường công tác quản lý tài chính, nay quy định nhiệm vụ, quyền hạn và hệ thống tổ chức các Ban Thanh tra tài chính của Bộ, Khu, Thành phố và Tỉnh như sau:

Điều 2. — Các Ban Thanh tra tài chính có nhiệm vụ kiểm tra việc chấp hành chính sách, luật lệ, chế độ tài chính Nhà nước tại các cơ quan chính quyền, các doanh nghiệp quốc gia, xí nghiệp quốc doanh và công tư hợp doanh, các hợp tác xã được Chính phủ cấp vốn và các đoàn thể được Chính phủ trợ cấp; phát hiện các trường hợp sai phạm, các vụ tham ô, lãng phí để tác cơ quan có thẩm quyền xét định.

Điều 3. — Các Ban Thanh tra tài chính, trong khi làm nhiệm vụ, được sử dụng các quyền hạn sau đây:

1) Được yêu cầu các cơ quan và cá nhân có liên quan đến việc kiểm tra phải báo cáo công việc, cung cấp tài liệu, cho xem xét sổ sách, chứng từ, tiền mặt, hiện vật, kho tàng, v.v... Các cơ quan hoặc cá nhân có liên quan không được viện lý do gì để từ chối.

2) Được quyền dự các hội nghị có liên quan đến công việc quản lý tài chính hay đề nghị triệu tập các hội nghị cần thiết cho việc kiểm tra.

3) Nếu tìm thấy những việc làm sai chính sách, luật lệ, chế độ tài chính thì có quyền yêu cầu cơ quan được kiểm tra phải sửa chữa.

Nếu nhận thấy luật lệ, chế độ tài chính không thích hợp với tình hình thực tế thì đề nghị lên cấp trên xét lại.

4) Trường hợp đặc biệt và khẩn cấp, các Ban Thanh tra tài chính được đề nghị Bộ Sở quan hay Ủy ban Hành chính địa phương:

— Đình chỉ việc cấp kinh phí hoặc đình chỉ một công việc đang tiến hành nếu xét có thể tác hại lớn đến tài chính Nhà nước;

— Đình chỉ công tác một cán bộ, công nhân, nhân viên, tạm giữ một cá nhân hay quyền trừ một số tài sản nếu xét cần thiết cho việc kiểm tra hay cho việc bảo vệ tài chính Nhà nước; đồng thời báo cáo lên cấp lãnh đạo của mình.

5) Đề nghị Bộ Sở quan hoặc Ủy ban Hành chính địa phương:

— Khen thưởng những cán bộ, công nhân, nhân viên có nhiều thành tích trong công tác tài chính;

— Khen thưởng những người đã phát giác những vụ phá hoại tài sản quốc gia hay những vụ tham ô lãng phí quan trọng.

Điều 4. — Các Ban Thanh tra tài chính tổ chức như sau:

1) Ở Bộ Tài chính có Ban Thanh tra tài chính trung ương; ở các Sở tài chính thành phố có Ban Thanh tra tài chính thành phố, ở các Khu tài chính có Ban Thanh tra tài chính khu; ở các Ty tài chính có Ban Thanh tra tài chính tỉnh.

2) Các Ban Thanh tra tài chính gồm có một Trưởng ban, một Phó trưởng ban và một số cán bộ Thanh tra tài chính.

Trưởng ban và Phó trưởng ban Thanh tra tài chính trung ương do nghị định của Thủ tướng Chính phủ bổ nhiệm. Các Trưởng ban và Phó trưởng ban Thanh tra tài chính các khu, thành phố, và tỉnh do nghị định của Bộ trưởng Bộ Tài chính bổ nhiệm.

3) Ban Thanh tra tài chính trung ương đặt dưới sự lãnh đạo trực tiếp của Bộ Tài chính và chịu sự hướng dẫn thống nhất về đường lối và phương pháp thanh tra của Ban Thanh tra trung ương của Chính phủ; các Ban Thanh tra tài chính thành phố, khu, tỉnh do các Sở, Khu, Ty tài chính trực tiếp lãnh đạo và chịu sự hướng dẫn thống nhất về đường lối, phương pháp thanh tra của các Ban Thanh tra tài chính quyền địa phương.

Điều 5. — Khi kết thúc một vụ kiểm tra, các Ban Thanh tra tài chính phải làm báo cáo gửi Bộ Sở quan, Bộ Tài chính và Ủy ban Hành chính địa phương. Người phụ trách cơ quan và tất cả các

người có liên quan đến việc kiểm tra phải ký vào báo cáo. Trường hợp chưa đồng ý với một số kết luận của Ban Thanh tra tài chính thì trước khi ký, các người này được ghi chú vào báo cáo các điểm chưa đồng ý và có thể làm báo cáo riêng để trình bày những điểm đó, nói rõ lý do không đồng ý, và đề nghị cấp trên xét lại. Bản báo cáo riêng này phải kèm theo bản báo cáo tổng kết để cùng gửi lên cấp trên.

Điều 6. — Chi tiết thi hành nghị định này do Bộ Tài chính quy định.

Điều 7. — Các ông Bộ trưởng các Bộ, các ông Chủ tịch Ủy ban hành chính liên khu, khu và thành phố Hà-nội, Hải-phòng chịu trách nhiệm thi hành nghị định này.

Hà-nội ngày 12 tháng 10 năm 1956

K/T Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng
PHAN-KẾ-TOẠI

CÁC BỘ

BỘ TÀI CHÍNH

THÔNG TƯ số 465 — TC-VP ngày 25-9-1956 giải thích về chính sách thống nhất quản lý kinh doanh rượu.

- Tại sao cần phải thống nhất quản lý rượu?
- Các chính sách đối với việc kinh doanh rượu.
- Chính sách đối với vùng dân tộc thiểu số.
- Bộ máy quản lý rượu.

PHẦN THỨ NHẤT

TẠI SAO CẦN PHẢI THỐNG NHẤT QUẢN LÝ RƯỢU?

A. — TÌNH HÌNH RƯỢU Ở NƯỚC TA HỒI PHÁP THUỘC

Uống rượu là một tập quán của nhân dân. Sau ngày thực dân Pháp xâm chiếm nước ta, việc dùng rượu càng được Pháp khuyến khích và phát triển.

Rượu có thể chia làm 5 loại:

- 1) Rượu uống.
- 2) Rượu dùng để bào chế thuốc men và nói chung, dùng trong công việc y tế (gồm Đông y và Tây y).
- 3) Rượu dùng trong công nghệ (xưởng gỗ, xưởng sơn, xưởng thuốc lá...)
- 4) Rượu chạy máy.
- 5) Rượu dốt (cồn)

Trong 5 loại này thì rượu uống là thứ phổ biến nhất và số lượng nhiều hơn cả.

I. — Chế độ rượu dưới thời Pháp thuộc

Vi rượu dùng trong nhân dân phổ biến và nhiều như vậy, cho nên thực dân Pháp đã chú trọng nắm chặt lấy nguồn thu về rượu để tăng cường bộ máy thống trị và làm giàu cho tư bản Pháp.

Có tên thực dân đã nói trắng rằng: « Muốn thống trị Đông-dương thì chỉ cần nắm lấy muối, rượu và thuốc phiện ».

Chúng thấy rằng trong các nguồn thu tài chính của Đông-dương thì thuế quan là phần chính, chiếm chung 20 phần trăm; ngoài ra có thuốc phiện, rượu, thuốc lá, và muối là các nguồn thu lớn hơn cả, vì chúng đã chia các thứ thuế đinh, thuế điền, môn bài, thổ trạch, v.v... cho ngân sách 3 kỳ.

Riêng thuế rượu là nguồn thuế khá chắc chắn của thực dân; nó chiếm từ 8 đến 11 phần trăm ngân sách cả năm của Đông-dương. Vì thế cho nên một ngày sau khi xâm chiếm Nam-bộ, chúng đã ban hành thuế rượu và lần lần chúng tiến đến độc quyền ở khắp Đông-dương.

— Bắt đầu thu thuế rượu ngày 21-4-1862.

— Độc quyền rượu (độc quyền sản xuất, độc quyền bán, độc quyền vận chuyển và độc quyền xuất nhập khẩu).

1) Chế độ bỏ thầu việc kinh doanh rượu ban hành ngày 5-10-1921.

2) Chế độ nhà Đồn trực tiếp phụ trách độc quyền từ 1902 đến 1913.

3) Chế độ nhà Đồn gián tiếp phụ trách độc quyền từ 1913 đến 1933.

4) Chế độ giả danh là « tự do cạnh tranh » (!): sau 1933, hình thức dù có thay đổi nhưng thực chất vẫn là độc quyền vì rượu Phông-ten trước sau vẫn chiếm 95% tổng số rượu sản xuất toàn Đông-dương và được cả bộ máy thống trị của Pháp làm hậu thuẫn.

II. — Tình hình sản xuất và tiêu thụ

— Thời Pháp thuộc, rượu tiêu thụ ở nước ta có ba nguồn:

1) Rượu uống và rượu cồn do các nhà máy của tư bản thực dân nấu. Ngoài nhà máy của Pháp ra còn hơn 10 xưởng của người Việt-nam và Hoa kiều, nhưng số rượu sản xuất không đáng kể.

2) Rượu uống do nhân dân nấu lên lủi trong nông thôn: Số rượu này rất nhiều: hầu hết các tỉnh đồng bằng và trung du đều có những làng chuyên môn nấu rượu có truyền thống mấy đời, Pháp không làm gì nổi